

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI HÀ VY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI HÀ VY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA VY TRADING BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301301639

**3. Ngày thành lập:** 29/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Phố Rích Gạo, Phường Phù Chẩn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0589296789

Fax:

Email: Congtythuongmaihavy@gmail.com Website: om

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 6.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701     |
| 7.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702     |
| 8.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709     |
| 9.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013     |
| 10. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                    | 2030     |
| 11. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                      | 2211     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                | 2399     |
| 15. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410     |
| 16. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)                | 2420     |
| 17. | Đúc sắt, thép (Trừ sản xuất vàng miếng)                                                  | 2431     |

|     |                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Đúc kim loại màu<br>Chi tiết: Đúc nhôm, gang<br>(Trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                          | 2432        |
| 19. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                     | 2511        |
| 20. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                         | 2512        |
| 21. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                   | 2591        |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                       | 2592        |
| 23. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                        | 2593        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)                                                           | 2599        |
| 25. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                         | 3211        |
| 26. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                     | 3212        |
| 27. | Sản xuất khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                               | 3290        |
| 28. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                             | 3311        |
| 29. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                     | 3811        |
| 30. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                           | 3812        |
| 31. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                           | 3821        |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                 | 3822        |
| 33. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                   | 3830(Chính) |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được)                                                                                                                          | 4649        |
| 35. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 4662        |
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                            | 4663        |
| 37. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                        | 4669        |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                             | 4690        |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                               | 4773        |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                          | 4774        |

|     |                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;) | 4789 |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                 | 4791 |
| 43. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                            | 4799 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                 | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TÙNG      Giới tính: Nam  
Sinh ngày: 24/11/1994      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027094010276  
Ngày cấp: 09/05/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
Địa chỉ thường trú: Khu Phố Rích Gạo, Phường Phù Chẩn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Khu Phố Rích Gạo, Phường Phù Chẩn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TÙNG      Giới tính: Nam  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 24/11/1994      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027094010276  
Ngày cấp: 09/05/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
Địa chỉ thường trú: Khu Phố Rích Gạo, Phường Phù Chẩn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Khu Phố Rích Gạo, Phường Phù Chẩn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh